



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN – ĐIỆN LỰC 3**

**Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018**

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện – Điện lực 3 công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018 đã được soát xét.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thủy điện - Điện lực 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3203000163 ngày 20/11/2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 17/12/2014 với mã số doanh nghiệp là 0400456277. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp nhận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 35/2012/QĐ – SGDHCM ngày 30/03/2012 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DRL. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là ngày 11/04/2012.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 95.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến thời điểm 30/06/2018: 95.000.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Thôn Nhà Đền, Xã Ea pô, Huyện Cư Jút, Tỉnh Đăk Nông, Việt Nam
- Điện thoại: 0261 3684888
- Fax: 0261 3684666
- Website: www.pc3hp.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Lắp đặt hệ thống điện:
 - Xây dựng các công trình đường dây, trạm biến thế điện;
 - Đầu tư xây dựng các dự án điện;
 - Sản xuất và kinh doanh điện năng.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
 - Xây dựng các công trình thủy lợi, công trình dân dụng, công nghiệp;
- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; Tư vấn các công trình điện. (Công ty chỉ được phép kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật đối với ngành, nghề kinh doanh có điều kiện đã cấp ở trên).

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 33 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 3 người.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Lê Kim Hùng	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 23/04/2018
• Ông Nguyễn Sơn	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 23/04/2018
• Ông Nguyễn Minh Tiến	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 23/04/2018
• Ông Nguyễn Xuân Dũng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 23/04/2018
• Ông Lâm Uyên	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 23/04/2018
• Ông Nguyễn Văn Đức	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 17/04/2013 Miễn nhiệm ngày 23/04/2018
• Ông Nguyễn Đức Trọng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 17/04/2013 Miễn nhiệm ngày 23/04/2018

Ban Kiểm soát

• Ông Trần Thanh Hà	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 23/04/2018
• Bà Hoàng Thị Thu Trang	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 23/04/2018
• Bà Vũ Thị Kiều Vân	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 23/04/2018
• Ông Hồ Thăng Thu	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 20/05/2016 Miễn nhiệm ngày 23/04/2018

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Nguyễn Sơn	Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 23/04/2018
• Ông Võ Đình Thanh Tuấn	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/02/2015
• Ông Phạm Đức Hùng	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 23/04/2018

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80 Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Thay mặt Ban Giám đốc

Giám đốc

Nguyễn Sơn

Đắk Nông, ngày 13 tháng 08 năm 2018



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 874A/2018/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện – Điện lực 3**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, được lập ngày 30/07/2018 của Công ty Cổ phần Thủy điện – Điện lực 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 23.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2018 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng tiền lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2017 và Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty được soát xét và kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Tại các Báo cáo soát xét và kiểm toán này, kiểm toán viên tiên nhiệm đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 07 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		81.864.928.045	105.164.224.250
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		63.618.793.237	90.354.855.393
1. Tiền	111	5	235.944.881	330.529.759
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	63.382.848.356	90.024.325.634
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.397.318.869	14.005.152.918
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	16.835.360.937	9.827.665.108
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		293.820.932	2.948.396.121
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	735.995.401	1.696.950.090
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(467.858.401)	(467.858.401)
IV. Hàng tồn kho	140	9	848.815.939	804.215.939
1. Hàng tồn kho	141		848.815.939	804.215.939
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		49.781.092.190	48.107.390.390
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		45.261.710.191	46.920.039.038
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	45.222.444.062	46.867.272.909
- Nguyên giá	222		152.406.955.448	151.919.138.648
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(107.184.511.386)	(105.051.865.739)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	39.266.129	52.766.129
- Nguyên giá	228		121.000.000	121.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(81.733.871)	(68.233.871)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.519.381.999	1.187.351.352
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	904.696.568	1.118.127.452
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		3.614.685.431	69.223.900
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		131.646.020.235	153.271.614.640

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		9.156.492.837	12.467.059.580
I. Nợ ngắn hạn	310		9.156.492.837	12.467.059.580
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	201.478.131	2.036.306.824
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	3.442.626.639	4.117.691.123
3. Phải trả người lao động	314		3.268.473.073	2.174.228.037
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	804.084.748	982.724.660
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	87.791.760	42.617.600
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.352.038.486	3.113.491.336
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		122.489.527.398	140.804.555.060
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	122.489.527.398	140.804.555.060
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	17	95.000.000.000	95.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		95.000.000.000	95.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	17	1.462.308.448	1.462.308.448
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	17	3.689.983.751	3.689.983.751
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	17	22.337.235.199	40.652.262.861
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		125.262.861	128.058.503
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		22.211.972.338	40.524.204.358
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		131.646.020.235	153.271.614.640



Nguyễn Sơn

Đắk Nông, ngày 30 tháng 07 năm 2018

Kế toán trưởng

Phạm Đức Hùng

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Ngọc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	18	45.992.872.600	52.117.082.749
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		45.992.872.600	52.117.082.749
4. Giá vốn hàng bán	11	19	12.618.244.970	13.513.214.472
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		33.374.627.630	38.603.868.277
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	1.716.693.659	1.409.632.874
7. Chi phí tài chính	22		-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	2.287.379.255	2.402.910.364
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		32.803.942.034	37.610.590.787
11. Thu nhập khác	31		909.090	-
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		909.090	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		32.804.851.124	37.610.590.787
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	1.909.046.605	2.104.099.471
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		30.895.804.519	35.506.491.316
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	3.072	3.547
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	23	3.072	3.547



Nguyễn Sơn

Đắk Nông, ngày 30 tháng 07 năm 2018

Kế toán trưởng

Phạm Đức Hùng

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Ngọc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT – BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		39.622.240.029	38.639.816.614
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(6.692.026.735)	(4.317.678.348)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.363.848.942)	(3.761.051.368)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	14	(3.133.474.128)	(804.080.772)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.263.386.727	395.894.409
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(10.661.516.520)	(7.210.763.063)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		19.034.760.431	22.942.137.472
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	10,11	(310.428.873)	(836.707.709)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8,20	2.039.606.286	1.368.712.684
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.729.177.413	532.004.975
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	17c	(47.500.000.000)	(29.448.116.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(47.500.000.000)	(29.448.116.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(26.736.062.156)	(5.973.974.053)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5,6	90.354.855.393	70.064.292.321
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5,6	63.618.793.237	64.090.318.268



Nguyễn Sơn

Đắk Nông, ngày 30 tháng 07 năm 2018

Kế toán trưởng

Phạm Đức Hùng

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Ngọc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT – BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Thủy điện - Điện lực 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3203000163 ngày 20/11/2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 17/12/2014 với mã số doanh nghiệp là 0400456277. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp nhận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 35/2012/QĐ – SGDHCM ngày 30/03/2012 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DRL. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là ngày 11/04/2012.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh điện năng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Lắp đặt hệ thống điện:
 - Xây dựng các công trình đường dây, trạm biến thế điện;
 - Đầu tư xây dựng các dự án điện;
 - Sản xuất và kinh doanh điện năng.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
Xây dựng các công trình thủy lợi, công trình dân dụng, công nghiệp;
- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; Tư vấn các công trình điện. (Công ty chỉ được phép kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật đối với ngành, nghề kinh doanh có điều kiện đã cấp ở trên).

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm. Riêng Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018 (bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc nguyên vật liệu bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	6 – 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5
Tài sản cố định khác	8

4.5 Tài sản cố định vô hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.8 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Chi phí phải trả phát sinh tại Công ty là tiền dịch vụ môi trường rừng: được xác định dựa vào sản lượng điện đã phát (kw) và đơn giá chi trả dịch vụ môi trường rừng (36đ/kwh).

4.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.10 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá quy định tại Hợp đồng kinh tế số 05/2011/Đrây H'Linh 2/EVN CPC-CF TĐ ĐL 3 ngày 31/05/2011 với Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. Đơn giá cụ thể áp dụng theo Biểu giá chi phí tránh được do Cục Điều tiết Điện lực Việt Nam ban hành hàng năm.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.11 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

4.12 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.13 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.14 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với sản phẩm điện thương phẩm.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty được hưởng ưu đãi đối với dự án thủy điện như sau:
 - Được hưởng thuế suất ưu đãi là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh. Nhà máy điện ĐRâyH'Linh 2 đi vào hoạt động từ tháng 2 năm 2007, do vậy Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% từ năm 2007 đến năm 2021.
 - Được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi Công ty có phát sinh thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Năm 2007 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế, theo đó Công ty được miễn thuế trong 4 năm (2007- 2010) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (2011-2019).

Những ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Nghị định số 124/2008/NĐ - CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ.

- Thuế nhập khẩu và tiền thuê đất:
 - Được miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc thiết bị nhập khẩu để tạo tài sản cố định mà trong nước chưa sản xuất được (có danh mục máy móc, thiết bị kèm theo).
 - Theo Quyết định số 748/QĐ-CT ngày 13/07/2017 của Cục Thuế tỉnh Đắk Nông, Công ty được miễn tiền thuê đất từ 01/01/2016 đến 31/12/2020.

Những ưu đãi về thuế nhập khẩu được quy định trong Giấy chứng nhận đầu tư số 63121000107 ngày 27/06/2012 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đắk Nông.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.16 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	30/06/2018	01/01/2018
Tiền mặt	14.257.754	27.276.852
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	221.687.127	303.252.907
Cộng	235.944.881	330.529.759

6. Các khoản tương đương tiền

	30/06/2018	01/01/2018
Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng	63.382.848.356	90.024.325.634
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đăk Lăk	-	3.900.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương - CN Đăk Lăk	2.200.000.000	4.200.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Đăk Lăk	29.800.000.000	58.100.000.000
- Công ty Tài chính Cổ phần Điện Lực - CN Đà Nẵng	31.382.848.356	23.824.325.634
Cộng	63.382.848.356	90.024.325.634

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2018	01/01/2018
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	16.835.360.937	9.827.665.108
Cộng	16.835.360.937	9.827.665.108

8. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	225.241.184	-	548.153.811	-
Phải thu người lao động thuế TNCN	41.778.758	-	190.626.347	-
Tạm ứng	-	-	8.000.000	-
Công ty CP Đầu tư và XD Miền Trung	467.858.401	467.858.401	467.858.401	467.858.401
Phải thu khác	1.117.058	-	482.311.531	-
Cộng	735.995.401	467.858.401	1.696.950.090	467.858.401

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Hàng tồn kho

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	848.815.939	-	804.215.939	-
Cộng	848.815.939	-	804.215.939	-

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất và hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/06/2018.

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	60.894.796.964	86.753.966.049	1.526.598.546	1.276.530.618	1.467.246.471	151.919.138.648
Mua sắm trong năm	-	-	-	487.816.800	-	487.816.800
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	60.894.796.964	86.753.966.049	1.526.598.546	1.764.347.418	1.467.246.471	152.406.955.448
Khấu hao						
Số đầu năm	18.609.721.651	83.828.317.283	905.215.774	405.811.544	1.302.799.487	105.051.865.739
Khấu hao trong năm	831.117.426	967.356.588	90.565.908	151.902.817	91.702.908	2.132.645.647
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	19.440.839.077	84.795.673.871	995.781.682	557.714.361	1.394.502.395	107.184.511.386
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	42.285.075.313	2.925.648.766	621.382.772	870.719.074	164.446.984	46.867.272.909
Số cuối năm	41.453.957.887	1.958.292.178	530.816.864	1.206.633.057	72.744.076	45.222.444.062

- Không có TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 30/06/2018.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2018 là 65.086.752.679 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

	Phân mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	121.000.000	121.000.000
Mua trong năm	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối năm	121.000.000	121.000.000
Khấu hao		
Số đầu năm	68.233.871	68.233.871
Khấu hao trong năm	13.500.000	13.500.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối năm	81.733.871	81.733.871
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	52.766.129	52.766.129
Số cuối năm	39.266.129	39.266.129

Nguyên giá TSCĐVH đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2018 là 40.000.000 đồng.

12. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Chi phí sửa chữa trục roto	-	161.998.000
Chi phí đại tu tổ máy H1	-	251.899.773
Chi phí sửa chữa nhà vận hành	703.756.568	644.438.964
Chi phí trả trước khác	200.940.000	59.790.715
Cộng	904.696.568	1.118.127.452

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Tổng công ty Điện lực Miền trung	201.478.131	201.478.131
Các đối tượng khác	-	1.834.828.693
Cộng	201.478.131	2.036.306.824

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	611.497.040	4.402.947.459	4.239.908.743	774.535.756
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.733.474.128	1.909.046.605	3.133.474.128	1.509.046.605
Thuế thu nhập cá nhân	172.497.442	1.766.428.637	1.927.414.072	11.512.007
Thuế tài nguyên	600.222.513	2.470.274.660	2.640.570.402	429.926.771
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí và lệ phí	-	717.605.500	-	717.605.500
Cộng	4.117.691.123	11.269.302.861	11.944.367.345	3.442.626.639

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Phí môi trường rừng	804.084.748	982.724.660
Cộng	804.084.748	982.724.660

16. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2018	01/01/2018
Kinh phí công đoàn	42.425.160	-
Vốn góp thừa	12.600.000	12.600.000
Phải trả khác	32.766.600	30.017.600
Cộng	87.791.760	42.617.600

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2017	95.000.000.000	1.462.308.448	3.689.983.751	29.578.058.503	129.730.350.702
Tăng trong năm	-	-	-	63.806.462.873	63.806.462.873
Giảm trong năm	-	-	-	52.732.258.515	52.732.258.515
Số dư tại 31/12/2017	95.000.000.000	1.462.308.448	3.689.983.751	40.652.262.861	140.804.555.060
Số dư tại 01/01/2018	95.000.000.000	1.462.308.448	3.689.983.751	40.652.262.861	140.804.555.060
Tăng trong kỳ	-	-	-	30.895.804.519	30.895.804.519
Giảm trong kỳ	-	-	-	49.210.832.181	49.210.832.181
Số dư tại 30/06/2018	95.000.000.000	1.462.308.448	3.689.983.751	22.337.235.199	122.489.527.398

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.500.000	9.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.500.000	9.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.500.000	9.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.500.000	9.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.500.000	9.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	40.652.262.861	29.578.058.503
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	30.895.804.519	63.806.462.873
Phân phối lợi nhuận	49.210.832.181	52.732.258.515
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	40.527.000.000	29.450.000.000
+ Trả cổ tức cho cổ đông	40.527.000.000	29.450.000.000
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	8.683.832.181	23.282.258.515
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.710.832.181	4.282.258.515
+ Trả cổ tức cho các cổ đông	6.973.000.000	19.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	22.337.235.199	40.652.262.861

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2017 và tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2018 số 10 – NQ/PC3HP.Co-ĐHCĐ ngày 23/04/2018.

d. Cổ tức

- Nghị quyết số 21-NQ/PC3HP.Co-HĐQT ngày 23/11/2017 đã quyết định tạm ứng cổ tức đợt 2 của năm 2017 bằng tiền là 20%/ cổ phiếu (tương ứng 19.000.000.000 đồng). Theo đó, ngày đăng ký cuối cùng là 09/01/2018 và thực hiện chi trả từ ngày 24/01/2018.

- Nghị quyết số 12-NQ/PC3HP.Co-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 23/04/2018 đã quyết định chi trả phần cổ tức còn lại của năm 2017 bằng tiền là 22,66%/cổ phiếu (tương ứng 21.572.000.000 đồng) và tạm ứng cổ tức năm 2018 bằng tiền là 7,34%/cổ phiếu (tương ứng 6.973.000.000 đồng). Theo đó, ngày đăng ký cuối cùng là 15/05/2018 và thực hiện chi trả từ ngày 25/05/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Doanh thu bán điện thương phẩm	45.985.119.872	52.117.082.749
Doanh thu bán phế liệu	7.752.728	-
Cộng	45.992.872.600	52.117.082.749

19. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Giá vốn bán điện thương phẩm	12.618.244.970	13.513.214.472
Cộng	12.618.244.970	13.513.214.472

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.716.693.659	1.409.632.874
Cộng	1.716.693.659	1.409.632.874

21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	148.268.815	113.397.759
Chi phí nhân viên quản lý	611.702.671	994.544.364
Thù lao HĐQT, BKS, thư ký	211.500.000	148.400.000
Chi phí tiếp khách, hội nghị, khánh tiết	114.121.273	157.303.225
Các khoản khác	1.201.786.496	989.265.016
Cộng	2.287.379.255	2.402.910.364

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	32.804.851.124	37.610.590.787
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	226.000.000	242.500.000
- Điều chỉnh tăng	226.000.000	242.500.000
+ Chi phí không hợp lệ	40.000.000	-
+ Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	186.000.000	242.500.000
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	33.030.851.124	37.853.090.787
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.909.046.605	2.104.099.471
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	1.909.046.605	2.104.099.471
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-

23. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	30.895.804.519	35.506.491.316
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(1.710.832.181)	(1.810.259.652)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	1.710.832.181	1.810.259.652
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	29.184.972.338	33.696.231.664
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	9.500.000	9.500.000
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	3.072	3.547

24. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	151.577.906	801.297.412
Chi phí nhân công	5.537.224.973	5.821.626.554
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.146.145.647	2.144.411.489
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.518.676.776	4.635.997.895
Chi phí khác bằng tiền	3.551.998.923	2.512.791.486
Cộng	14.905.624.225	15.916.124.836

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất điện năng và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Đắk Nông, Việt Nam.

26. Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về giá.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên liệu đầu vào. Tuy nhiên, chi phí nguyên liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng duy nhất của Công ty là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. Với đặc thù kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

30/06/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	201.478.131	-	201.478.131
Chi phí phải trả	804.084.748	-	804.084.748
Phải trả khác	45.366.600	-	45.366.600
Cộng	1.050.929.479	-	1.050.929.479

01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	2.036.306.824	-	2.036.306.824
Chi phí phải trả	982.724.660	-	982.724.660
Phải trả khác	42.617.600	-	42.617.600
Cộng	3.061.649.084	-	3.061.649.084

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	63.618.793.237	-	63.618.793.237
Phải thu khách hàng	16.835.360.937	-	16.835.360.937
Phải thu khác	268.137.000	-	268.137.000
Cộng	80.722.291.174	-	80.722.291.174

01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	90.354.855.393	-	90.354.855.393
Phải thu khách hàng	9.827.665.108	-	9.827.665.108
Phải thu khác	1.221.091.689	-	1.221.091.689
Cộng	101.403.612.190	-	101.403.612.190

27. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Tổng công ty Điện lực Miền Trung	Công ty đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ gồm:**

<u>Giao dịch</u>	<u>6 tháng đầu năm 2018</u>	<u>6 tháng đầu năm 2017</u>
Doanh thu bán điện thương phẩm	45.985.119.872	52.117.082.749

c. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

<u>Khoản mục</u>	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Tổng công ty Điện lực Miền Trung Phải thu khách hàng	16.835.360.937	9.827.665.108

d. Thu nhập các thành viên quản lý chủ chốt

	<u>6 tháng đầu năm 2018</u>	<u>6 tháng đầu năm 2017</u>
Hội đồng quản trị	228.000.000	228.000.000
Lương, thưởng Ban giám đốc	823.290.248	994.544.364

28. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

29. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, số liệu so sánh của Báo cáo kết hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017. Các Báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi công ty kiểm toán khác.

**Nguyễn Sơn**

Đắk Nông, ngày 30 tháng 07 năm 2018

Kế toán trưởng
Phạm Đức Hùng**Người lập biểu**
Nguyễn Thị Bích Ngọc